

Giải mã một số thành ngữ tiếng Việt

LÊ CÔNG SỰ*

Không hiểu tự bao giờ, người Việt có câu: "*Phong ba bão táp, không bằng ngữ pháp Việt Nam*". Câu tục ngữ đó phản ánh sự khó khăn không chỉ với người nước ngoài khi học tiếng Việt, với học sinh học ngữ pháp, mà ngay cả người Việt trưởng thành khi nói và viết tiếng Việt. Nếu như trong tiếng Việt thông thường việc hiểu ngữ pháp đã khó, thì trong thành ngữ, tục ngữ việc hiểu nghĩa còn khó hơn.

Thành ngữ (phrase) là một tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái cấu trúc, bóng bẩy về ngữ nghĩa, được sử dụng trong giao tiếp thường ngày, đặc biệt là trong ngôn ngữ nói (khẩu ngữ)¹. Việc hình thành thành ngữ xuất phát từ nhu cầu giao tiếp xã hội thường ngày, con người cần phản ánh hiện thực khách quan một cách cô đọng, ngắn gọn nhưng mang tính khái quát cao, biểu đạt hình ảnh đẹp, hàm nghĩa rộng và mang tính ẩn dụ sâu xa. Nói cách khác, thành ngữ là những mệnh đề (clause), những câu (sentence) "đắt nghĩa" được con người vận dụng trong hoạt động giao tiếp thường ngày với một ý đồ ngữ nghĩa mang tính tình thái (modal)².

Thành ngữ là một hình thái giao tiếp ngôn ngữ, nguồn gốc ra đời của chúng vô cùng đa dạng, phản ánh sự phong phú đa dạng của đời sống xã hội. Không chỉ phản ánh đời sống hiện thực, đôi khi thành ngữ còn được hình thành do cách chơi chữ, do nghệ thuật vận dụng ngôn từ của công chúng, hoặc từ một điển tích nào đó. Bởi vậy, hiểu được ý nghĩa của thành ngữ nhiều khi chẳng dễ chút nào. Dựa trên những tư liệu của các nhà nghiên cứu thành ngữ, cộng thêm sự tìm hiểu của cá nhân, chúng tôi tập hợp một số ý kiến xoay quanh vấn đề thành ngữ, tục ngữ, hy vọng sẽ giúp bạn đọc giải mã một số thành ngữ *có vấn đề*³ trong Tiếng Việt.

* TS. Trường Đại học Hà Nội

¹ Xem: Hoàng Văn Hành, *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, 2002, tr.25

² Tức là nghĩa của lời nói gắn liền với bối cảnh cụ thể, tách rời bối cảnh đó, nghĩa của lời nói sẽ khác đi.

³ Những thành ngữ mà nếu không hiểu nguồn gốc xuất xứ và các từ ngữ đích thực của chúng có thể dẫn đến việc hiểu lệch, hiểu sai, thậm chí trái ngược với ý nghĩa ban đầu của thành ngữ.

Nam mô A Di Đà Phật¹ - là câu mà các tăng ni, phật tử thường dùng mỗi khi lên chùa tụng kinh, niệm Phật; nhưng nghĩa thế nào thì không phải ai cũng hiểu. Như chúng ta đều biết, Kinh Phật bằng tiếng Việt phần lớn được dịch qua tiếng Hán, mà người Trung Quốc thì lại dịch Kinh Phật từ tiếng tiếng Phạn (Sanskrit), bởi vậy hầu hết các thuật ngữ Phật giáo Việt Nam đều mang đậm dấu ấn của âm Hán và âm Phạn. Câu *Nam Mô A Di Đà Phật* không nằm ngoài quy luật đó. *Nam mô* (*nam vô*) là tiếng phiên âm từ chữ Phạn *namah*, nghĩa là *xin thành tâm quy y, cung kính tuân theo*. *A Di Đà* được phiên âm từ tiếng Phạn *Amitabhā* - tên của Đức Phật Tỏ miền cực lạc Tây phương, chuyên làm nhiệm vụ đưa các Phật tử đến chốn niết bàn (nirvana). *Phật* là âm Hán mà âm Hán lại dịch từ âm Phạn là *Buddha* - người sáng lập nên *Buddhism* (Phật giáo)².

Theo *Kinh A Di Đà* thì A Di Đà là vị Phật sáng suốt, hết lòng từ bi, hi, xả vì chúng sinh, nên các tín đồ chỉ cần thành tâm niệm tên ngài là sẽ được toại nguyện, tức hồn sẽ được siêu thoát sang miền Tây phương cực lạc, thoát khỏi vòng sinh - lão - bệnh - tử luân hồi bất tận của đời người, vì đời người là bể khổ, bến mê. Với triết lý đó thì câu *Nam mô A Di Đà Phật* hàm nghĩa: Chúng con *xin thành kính tuân theo Phật tổ A Di Đà*. Trong ngôn ngữ giao tiếp thường ngày, mỗi khi có một sự kiện bất thường nào đó (thường là những chuyện xấu) xảy ra, câu nói này thường được các tăng ni, phật tử nói gọn lại bằng hai từ: *Mô Phật*.

Đánh trống bỏ dùi³. Thông thường nhiều người diễn giải rằng *dùi* ở đây là vật dùng để đánh trống, nên *đánh trống bỏ dùi* là sau khi đánh trống xong, người ta đem vất dùi đi, vì không cần thiết nữa, giống như "qua cầu rút ván". Có người còn suy ra là người đánh trống khi đánh xong thì chỉ mang cất mỗi trống, còn dùi bỏ lại, chẳng tiếc gì thứ rẻ tiền ấy (*Trách ai tham trống bỏ dùi* - ca dao).

Giải nghĩa như vậy chẳng có gì sai, nhưng không đắt vì chưa lột tả hết ý nghĩa sâu xa của chữ và nghĩa trong câu thành ngữ đầy ẩn ý này. Để giải mã đúng nghĩa câu thành ngữ, chúng ta cần hiểu: *Dùi* ở đây thuộc dạng từ đồng âm, khác nghĩa. Nghĩa thứ nhất của *dùi* như đã nói trên - phương tiện dùng để đánh trống, còn nghĩa thứ hai của *dùi* là những *tiếng trống lẻ đằng sau những hồi trống dài*.

¹ Xem: Lê Huy, Giải đáp mấy câu hỏi về Phật giáo, Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 5 - 2003, tr.71.

² Giống như Christianity, Phật giáo công nhận tam vị nhất thể, đó là: Phật quá khứ (A Di Đà), Phật hiện tại (Tuyết Sơn, chính là Sakya Muni - Phật Thích Ca), Phật tương lai (Di Lặc)

³ Xem: Hoàng Văn Hành, Sdd, tr.187.

Trong phương ngữ xứ Nghệ, từ *dùi* đồng nghĩa với từ *tiếng* (ba hồi chín dùi = ba hồi chín tiếng). *Dùi* là những tiếng trống quan trọng vì chúng giúp chúng ta nhận rõ hiệu lệnh. Ví dụ: trong hiệu lệnh thi tuyển sinh vào đại học, người ta quy định: một hồi chín dùi (gọi học sinh vào), một hồi sáu dùi (bóc đề) v.v.. Vậy nên, đánh trống mà bỏ (không đánh) những *dùi* sau đó thì quả là việc làm vô nghĩa, vì người nghe không hiểu tín hiệu thông báo của trống. Hoá ra, câu thành ngữ này chủ yếu dùng để phê phán những người làm việc không đến nơi đến chốn, thiếu chu đáo, vô trách nhiệm, dẫn đến tình trạng việc làm không hiệu quả.

Chân lấm tay bùn¹ - thành ngữ ám chỉ sự vất vả, nhọc nhằn của người nông dân thuộc nền văn minh lúa nước:

Bây giờ đổ bát mồ hôi,
Ngày mai cơm dẻo đầy nôi vui thay.
Nhác trông thẳng cánh cò bay,
Bõ *chân* anh *lấm*, *bõ* tay em *bùn*. (Ca dao)

Nghe qua, ai cũng nghĩ *lấm* ở đây là một động từ, giống như: "Thân lươn bao quản *lấm* đầu" mà Nguyễn Du đã dùng để miêu tả thân phận hèn mọn của nàng Kiều khi bán mình chuộc cha rồi sau đó lấm vào cảnh "bèo dạt mây trôi" suốt mười lăm năm trời. Sự việc không đơn giản như vậy: theo một số tư liệu nghiên cứu thì chữ *lấm* dùng ở đây chính là một danh từ. Bởi vì, thứ nhất, nếu *lấm* là một động từ thì câu trên nghe ra có vẻ phi logic, nên phải sửa là: "Chân *lấm* bùn, tay *lấm* bùn" hay "chân tay *lấm* bùn" mới phải; thứ hai, thành ngữ này được cấu tạo theo lối đối và điệp (chân > <tay, lấm > <bùn); thứ ba, theo tư liệu điều tra thì hiện nay người dân ở xã Phù Đồng (Gia Lâm, Hà Nội) gọi thứ bùn non màu mỡ ở chân ruộng là *lấm*. Nữ thi sĩ Xuân Quỳnh trong bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người* viết về *vết lấm* như một chứng tích cho nỗi nhọc nhằn vất vả của người mẹ Việt Nam:

Mẹ mang về tiếng hát
Từ cái bóng, cái bang
Từ cái hoa rất thơm
Từ cánh cò rất trắng
Từ vị gừng rất đắng

¹ Xem: Hoàng Văn Hành, Sdd, tr.130.

Từ vết lấm chưa khô
 Từ đầu nguồn cơn mưa
 Từ bãi sông cát trắng.¹

Những phân tích trên về nguồn gốc ngữ nghĩa của từ *lấm* cho thấy tiếng Việt đa dạng, phong phú và đôi khi lắt léo đến nhường nào. Tuy chữ *lấm* trong câu thành ngữ này được giải mã là một danh từ, song ý nghĩa thực tế của thành ngữ *chân lấm tay bùn* không hề bị suy giảm chút nào.

Cà cuống chết đến đít còn cay²: Trong văn hoá ẩm thực của người Việt, cà cuống (một loài côn trùng lưỡng cư ở ruộng lúa) có hương vị đặc biệt thơm ngon, nên có câu: "*Cà cuống thơm cay để cho người ngạt mũi*" với nghĩa "người không biết thưởng thức của ngon vật lạ mà được ăn những thứ ấy thì quả là phí phạm".

Kết nối hai thành ngữ trên với nhau và theo kinh nghiệm dân gian, chúng ta thấy những con cà cuống đực ở khoang bụng dưới phía đuôi có chứa chất tinh dầu với mùi vị thơm cay, thường được bà con nông dân dùng làm gia vị trong bữa ăn. Khi con cà cuống mới chết, chất tinh dầu này vẫn còn hương vị thơm cay, do đó có câu: *Cà cuống chết - đít còn cay*. Câu thành ngữ này chỉ có nghĩa đen, chỉ một hiện tượng thực tế trong tự nhiên. Nhưng với nghệ thuật vận dụng ngôn từ tinh xảo, dân gian thêm vào giữa hai vế giới từ *đến* (cà cuống chết **đến** đít còn cay), làm trật tự và nghĩa của từ và câu thay đổi hẳn, vì từ *cay* ở đây không còn mang nghĩa hương vị nữa mà chuyển sang nghĩa *cay cú*. Thành ngữ mới này ám chỉ những ai không hiểu *thế sự nhân tình*, sự việc đã đến lúc kết thúc hay quá tồi tệ, nguy nan mà vẫn còn ngoan cố, cay cú, ăn thua, giống như Bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương từng miêu tả:

Có đấm ăn xôi, xôi lại hằm,
 Cầm bằng làm mướn, mướn không công³

Bãi bể nương dâu⁴. Nguyễn Gia Thiều trong *Cung oán ngâm khúc*, khi miêu tả tâm trạng người thiếu nữ sống trong cảnh đợi chờ nơi cung cấm đã thốt lên:

Thảo nào khi mới chôn nhau

¹ *Xuân Quỳnh - Thơ và đời*, Nxb. Văn hoá thông tin, 2005, tr. 49.

² Xem: Hoàng Văn Hành, Sdd, tr.106.

³ Hồ Xuân Hương, *Làm lẽ*, in trong *Hồ Xuân Hương Thơ và đời*, Nxb. Văn học, 2004, tr.34.

⁴ Xem: Hoàng Văn Hành, Sdd, tr.88.

Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra.

Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,

Ai bày trò *bãi bể nương dâu*,

Trắng răng đến thuờ bạc đầu,

Từ, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần.¹

Công Chúa Lê Ngọc Hân, sau cái chết đột ngột của chồng mình là Quang Trung - Nguyễn Huệ đã viết *Ai tư vãn* với những câu sầu thảm:

Phút giây *bãi bể nương dâu*

Cuộc đời là thế biết hầu nài sao²

Còn Nguyễn Du mở đầu việc miêu tả cuộc đời lưu lạc của nàng Kiều hồng nhan bạc phận đã than rằng:

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau

Trải qua một cuộc *bể dâu*

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Vậy thành ngữ *bãi bể nương dâu* có nghĩa như thế nào mà thường được các thi nhân vận dụng trong thi ca để nói về sự đổi thay, về nỗi gian truân của nhân tình thế thái nhiều đến vậy? Tìm về gốc tích ta mới thấy, đây là thành ngữ gốc Hán, liên quan đến chuyện thời Đông Hán (thế kỷ II TCN - thế kỷ II SCN) có ông Phương Bình, học giỏi tài cao, thi đỗ đạt, được bổ làm quan. Sau một thời gian, ông bỏ đời trần tục đi tu đắc đạo và trở thành Phật. Một lần, ông nói chuyện cùng Tiên Nữ Ma Cô. Tiên Nữ bảo: "Từ khi hầu chuyện ông, tôi đã thấy ba lần bể đông biến thành ruộng dâu". Câu nói này được dân gian lưu truyền và cách tân thành *thương hải tang điền*, dịch nôm sang tiếng Việt là *bãi bể nương dâu* với hàm nghĩa là sự thay đổi triền miên vô tận của đời người giống như phạm trù *vô thường, vô ngã* trong triết lý nhân sinh của Phật giáo hay sự vận động chuyển hoá không ngừng của vạn vật trong *phép biện chứng* của triết học Mác - Lênin.

¹ Nguyễn Duy hợp, *Danh nhân Nguyễn Gia Thiều*, Nxb. Văn hoá Thông tin, 2003, tr..203

² Xem: Tạ Ngọc Liễn, *Chân dung văn hoá Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, 1997, tr. 308.

Sư tử Hà Đông¹ - thành ngữ trong tiếng Việt mà dân gian, cụ thể là những người chồng thường dùng ám chỉ những người vợ có tính dữ tợn, hay ghen tuông, quát tháo chồng con (nhất là phụ nữ ở xứ Hà Đông); khi nổi máu tam bành thì họ có thể làm cho các đức ông chồng kinh hồn bạt vía.

Sự thực thì *Hà Đông* ở đây không liên quan gì tới địa danh Hà Đông ở Việt Nam. Lịch sử kể lại rằng, ở Trung Quốc, vào đời Tống (thế kỷ X SCN) có người đàn ông tên là Trần Tạo, khi còn thanh niên sống giang hồ, bạt mạng, có khá nhiều bạn bè, nhiều bạn gái làm nghề ca kỹ. Đến lúc có tuổi, Trần Tạo bỏ cuộc sống giang hồ, lấy vợ, sinh con, lập nghiệp. Tuy vậy, bạn bè thuở xưa vẫn hay lui tới, chén tạc chén thù, trong đó có các ca kỹ. Vợ Trần Tạo tên là Liễu thấy vậy, nổi máu ghen tuông liền phá đám bằng cách cầm gậy vụt vào tường, vào phàn. Vốn sợ vợ, Trần Tạo chỉ đứng im, không nói gì. Nghe tin ấy, Tô Đông Pha - bạn của Trần Tạo liền làm hai câu thơ đề tặng: *Hót vắn Hà Đông sư tử hồng, Tru tượng lạc thủ tâm mang nhiên* (Bỗng nghe sư tử Hà Đông gầm, chiếc gậy vung lên khiến mọi người ngơ ngác). Tô Đông Pha dùng chữ *Hà Đông* ám chỉ người đàn bà họ Liễu (mượn ý thơ của Đỗ Phủ: *Hà Đông nữ thi nhân tính Liễu*), còn *sư tử hồng* là lời của nhà Phật, biểu thị sự uy nghiêm. Hai câu thơ trên được dân gian gọi tắt thành *sư tử Hà Đông* và khi du nhập vào Việt Nam, Hà Đông lại trùng với địa danh thị xã Hà Đông thuộc tỉnh Hà Tây, nên phụ nữ vùng này khi đi lấy chồng đành phải chịu oan, mang tiếng xấu là xảo ngôn, đánh đá.

Già kén kẹn hom². Lâu nay, trong tâm thức người Việt, thường hiểu chữ *kén* trong câu thành ngữ này là *kén chọn*, đặc biệt là kén chọn người bạn đời, chữ *hom* được hiểu như *hom hem*, tức bén tuổi già. Bởi vậy, thành ngữ này có ý khuyên những ai đã đến tuổi dựng vợ, gả chồng thì nên phiên phiến thôi, đừng quá kén chọn mà đến khi "quá lứa nhớ thì", đâm ra vợ quáng vợ quàng. Điều này chẳng có gì sai với thực tế đời sống.

Nhưng việc giải nghĩa như vậy chỉ mới phản ánh được nghĩa bóng, chỉ dựa trên cơ sở mượn từ đồng âm mà thôi, còn nghĩa của các từ ở đây hoàn toàn khác. Thành ngữ này được hình thành dựa trên kinh nghiệm nuôi tằm của người xưa. *Già* ở đây không phải chỉ sự *già nua* của con người, mà là *già của cái kén tằm*. *Kén* ở đây là cách đọc chệch đi của động từ *kẹt* (mắc kẹt, kẹt giữa). Còn *hom* tức là những

¹ Xem: Hoàng Văn Hành, Sdd, tr.429.

² Xem: Hoàng Văn Hành, Sdd, tr.233.

² Xem: Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam, Nxb. Văn hoá, 1995, tr.608.

thanh tre nhỏ (hom tranh, hom giò), thanh nứa đan thành phen, thanh liếp (gọi chung là né) để cài rom vào cho tắm làm kén. Nghĩa đen của thành ngữ này là: Nếu kén ở trên né mà to, mật độ dày (*già kén*), thì nó sẽ bị kẹt chặt vào hom (*kẹt hom*), nên người nuôi tắm khó gỡ. Vậy là từ một thành ngữ về kinh nghiệm nuôi tắm, do sự biến âm của từ mà trở thành một thành ngữ khuyên nhủ người đời trong việc chọn vợ, gả chồng.

Nước mắt cá sấu¹ - thành ngữ dùng để chỉ những ai đã gây nên tội ác cho người khác, nhưng sau đó lại vờ vịt khóc lóc, làm ra vẻ đau khổ, xót thương, động lòng thông cảm trước nỗi đau của nạn nhân do chính mình gây ra. Thành ngữ này được hình thành dựa trên sự quan sát dân gian về một hiện tượng có thực trong đời sống cá sấu - đó là khi nuốt xong con mồi, ở khoé mắt con vật hung dữ này tuôn ra những giọt nước. Ngày nay, với sự giúp đỡ của các phương tiện khoa học, người ta đã phát hiện ra rằng, những giọt nước từ mắt cá sấu tuôn ra sau khi nuốt con mồi chính là lượng muối thừa được thải ra ngoài thông qua một tuyến ở khoé mắt con vật. Tuy biết vậy, nghĩa bóng của thành ngữ này vẫn giữ nguyên.

Năm tao bảy tuyết (năm tao bảy tiết)². Nghĩa đen của thành ngữ này chủ yếu chỉ thời gian mang tính tuần hoàn trong vũ trụ. Theo lịch Trung Hoa cổ truyền - lịch tính thời gian theo vòng quay của mặt trăng quanh trái đất, nay ta gọi là *Âm lịch* thì mỗi năm chia thành 24 tiết, mỗi tiết 15 ngày, đó là: Tiểu Hàn, Đại Hàn, Lập Xuân, Vũ Thủy, Kinh Trập, Xuân Phân, Thanh Minh, Cốc Vũ, Lập Hạ, Tiểu Mãn, Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử, Đại Thử, Lập Xuân, Xử Thử, Bạch Lộ, Thu Phân, Hàn Lộ, Sương Giáng, Lập Đông, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết, Đông Chí. Tên gọi của mỗi tiết rất phù hợp với điều kiện thời tiết: nắng - mưa, nóng- lạnh, sương mù, bão lụt... Ví dụ: Tiểu Hàn - rét ít, Đại Hàn - rét đậm; Vũ Thủy - trời mưa phùn liên miên, Thanh Minh - trời quang mây tạnh, v.v.. Chữ *tuyết* ở đây là cách đọc chệch đi của chữ *tiết* như đã giải thích. Còn chữ *tao* hàm nghĩa: lần, lượt. Nghĩa bóng đầy đủ của thành ngữ này dùng để chỉ một hiện tượng thường hay diễn ra trong tình yêu đôi lứa là: “đôi bên thề thốt nhiều lần (năm lần bảy lượt) mà không thực hiện được. Ví dụ:

Nói ra chúng bạn cười chê,

Năm tao bảy tiết đưa về làm dâu.

²Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam, Nxb. Văn hoá, 1995, tr.568.

Về thì thẹn trước hồ sau,
Lấy ai thì lấy, tham giàu làm chi.

(Ca dao)

Thành ngữ *Năm tao bảy tuyết* là cảm hứng cho thi sĩ đồng quê Nguyễn Bính sáng tạo nên những vần thơ kỳ diệu, miêu tả tâm trạng thấp thòm đợi chờ, những lời hẹn hò, thề thốt của đôi trai gái đương yêu:

Chờ mãi anh sang anh chẳng sang
Thế mà hôm nọ hát bên làng
Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn
Để cả mùa xuân cũng nhỡ nhàng¹

Những ví dụ nêu ra trên đây là quá ít so với một khối lượng lớn các thành ngữ *đang có vấn đề* trong tiếng Việt. Là những người dân Việt, hàng ngày, hàng giờ chúng ta sử dụng tiếng Việt như một phương tiện giao tiếp thông thường, nhưng để hiểu được bản chất đích thực của nó quả không dễ chút nào. Với ý tưởng đó, chúng tôi thiết nghĩ việc đi sâu tìm hiểu ý nghĩa của các thành ngữ, tục ngữ trên tinh thần *Từ nguyên học (Etymology)* là một việc làm cần thiết trong Trường đại học Hà Nội khi chúng ta đang có tham vọng mở rộng việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài như một ngoại ngữ. Bởi đây là việc làm nhất cử lưỡng tiện, vừa giúp người học nhớ các thành ngữ một cách dễ dàng, vừa góp phần làm phong phú và trong sáng tiếng Việt.

¹ Nguyễn Bính: *Mưa xuân*, in trong *Nguyễn Bính, thơ và đời*, Nxb. Văn học, 2003, tr. 8.